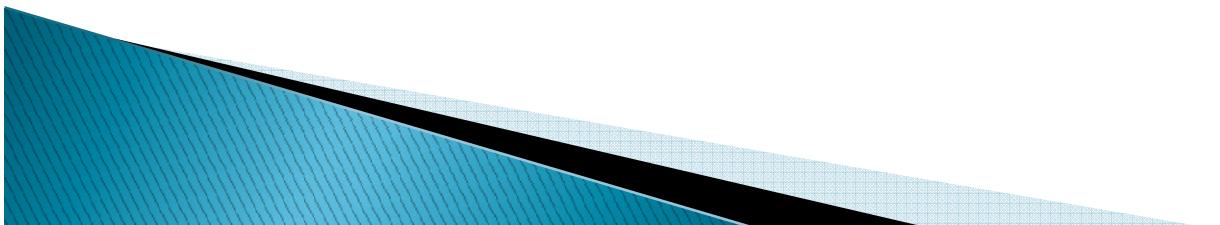


Chương 7

THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT

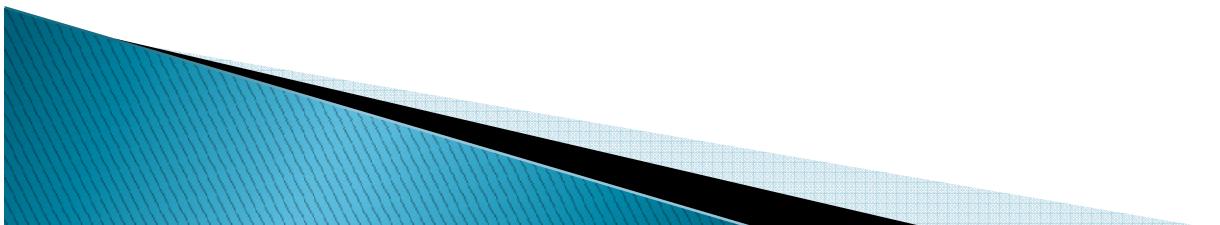


THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

3. THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI



1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

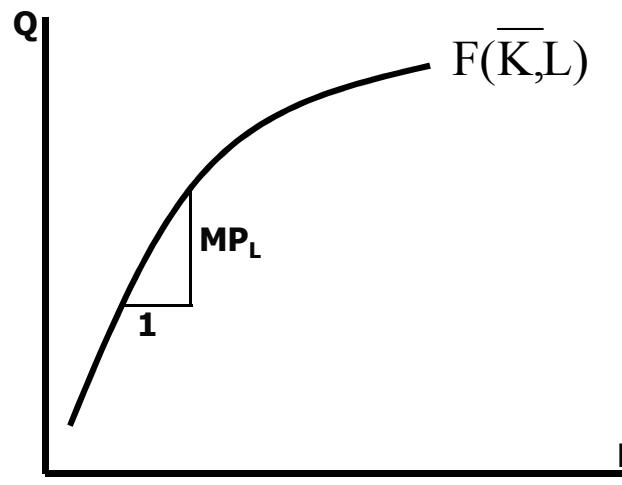
1.1.1. Hàm sản xuất và sản phẩm cận biên của lao động

Hàm sản xuất chúng ta xác định MP_L theo công thức sau:

$$MP_L = F(K, L+1) - F(K, L)$$

Trong đó: - $F(K, L+1)$ là khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng K đơn vị vốn và $L+1$ đơn vị lao động.

- $F(K, L)$ là khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng K đơn vị vốn và L đơn vị lao động.



Hàm sản xuất

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

1.1.2. Doanh thu cận biên và nhu cầu về lao động của DN

Mức thay đổi lợi nhuận do thuê thêm một lao động được xác định:

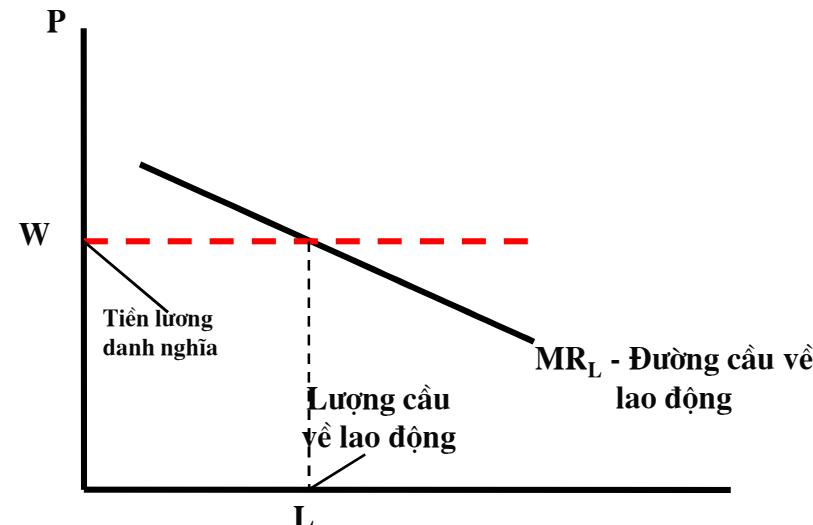
$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận} &= \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} \\ &= (P \times MP_L) - W\end{aligned}$$

Điều này có nghĩa là nhu cầu lao động của doanh nghiệp được quy định bởi:

$$W = P \cdot MP_L = MR_L$$

Ý NGHĨA CỦA PHƯƠNG TRÌNH:

Để tối đa hoá lợi nhuận DN tiếp tục thuê lao động đến điểm mà tại đó doanh thu cận biên bằng tiền lương danh nghĩa (thị trường). Bởi vậy, đường MR_L là đường cầu của DN về lao động.



Đường cầu về lao động của doanh nghiệp

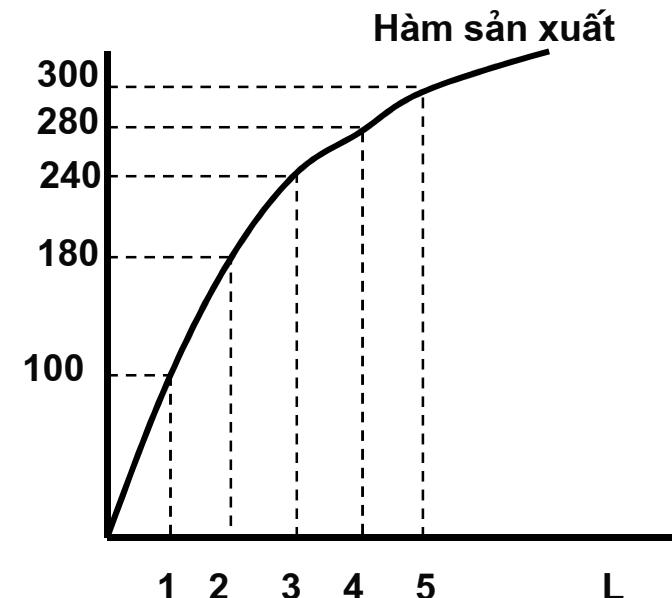
1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

□ Doanh thu cận biên và nhu cầu về lao động của DN

Để hiểu được vấn đề này, chúng ta xét ví dụ bằng số sau đây:

Lao động	Sản lượng	SP cận biên của lao động	Doanh thu cận biên của LĐ	Tiền công	TP cận biên
L (số LĐ)	Q (giờ/tuần)	(Giờ/tuần)	$MR_L = P \cdot MP_L$ ($P = 10$ đôla)	W	$TP_L = MR_L - W$ (đôla)
0	0	-	-	-	-
1	100	100	1000	500	500
2	180	80	800	500	300
3	240	60	600	500	100
4	280	40	400	500	-100
5	300	20	200	500	-300



Hàm SX và sản phẩm
cận biên của LĐ

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Câu về lao động

1.1.3. Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

a. Chọn lao động của doanh nghiệp trong ngắn hạn

Doanh thu cận biên của lao động là mức thay đổi về tổng doanh thu do sự gia tăng hay giảm bớt một đơn vị lao động sử dụng.

$$MR_L = \frac{\Delta TR_L}{\Delta L} \quad (1)$$

Trường hợp doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường sản phẩm (giá bán của doanh nghiệp không đổi theo lượng hàng bán ra).

$$MR_L = MP_L \times P \quad (2)$$

Trường hợp doanh nghiệp độc quyền trên thị trường sản phẩm (giá bán của doanh nghiệp thay đổi theo lượng hàng bán ra).

$$MR_L = MP_L \times MR. \quad (3)$$

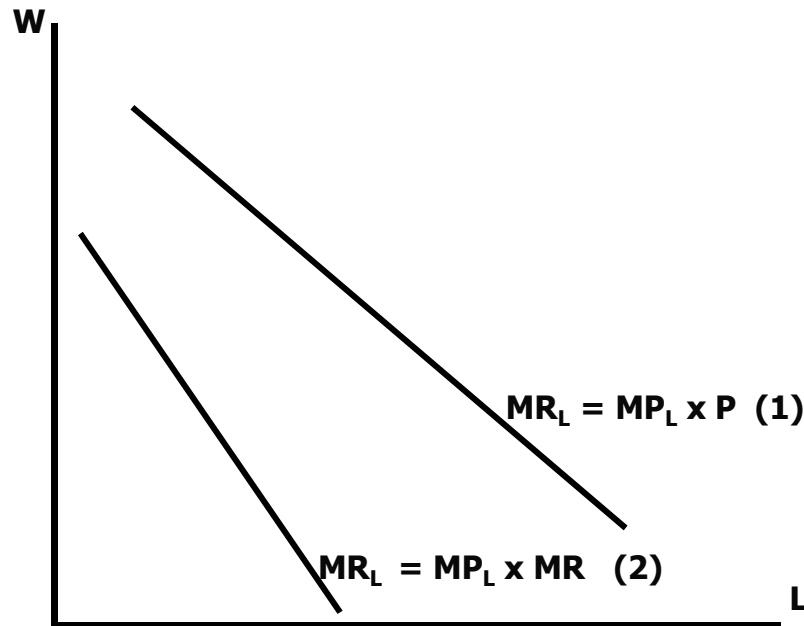
1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

□ Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

➤ Chọn lao động của doanh nghiệp trong ngắn hạn

Doanh thu cận biên của lao động MR_L cũng tuân theo quy luật giảm dần do quy luật năng suất cận biên MP_L giảm dần làm cho đường MR_L dốc xuống như hình bên.



Doanh thu cận biên của lao động

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Câu về lao động

□ Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

➤ Chọn lao động của doanh nghiệp trong ngắn hạn

Chi phí cận biên của lao động là mức thay đổi về tổng chi phí do sự gia tăng hay giảm bớt một đơn vị lao động sử dụng.

$$MC_L = \frac{\Delta TC_L}{\Delta L} \quad (4)$$

Trường hợp doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường lao động (giá lao động, tiền lương không đổi theo lượng công nhân cần thuê).

$$MC_L = W \quad (5)$$

Trường hợp doanh nghiệp độc quyền trên thị trường lao động (giá lao động thay đổi theo lượng công nhân cần thuê).

$$MC_L = W + L \frac{\Delta W}{\Delta L} \quad (6)$$

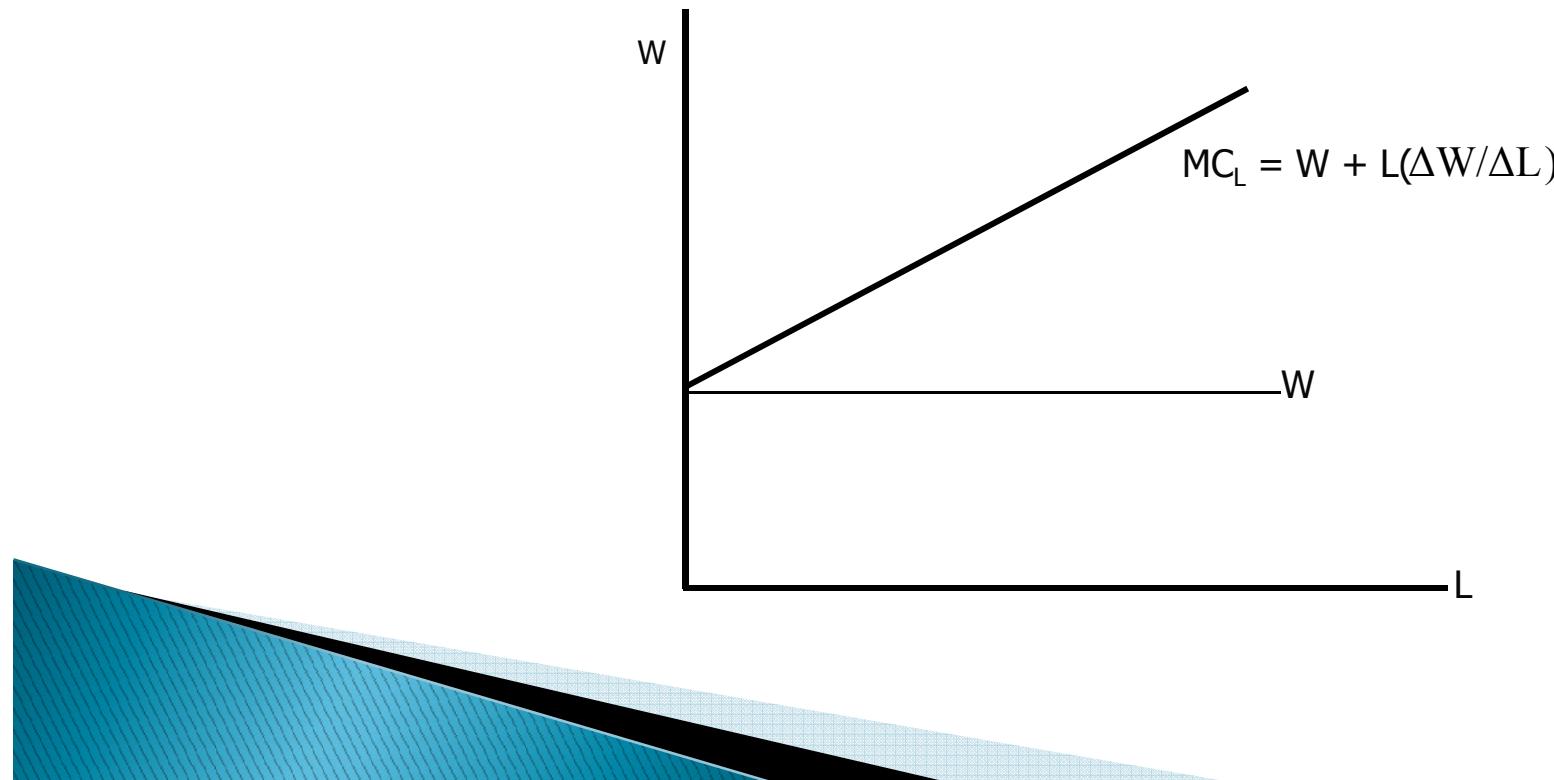
1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Câu về lao động

□ Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

➤ Chọn lao động của doanh nghiệp trong ngắn hạn

Chi phí cận biên của lao động

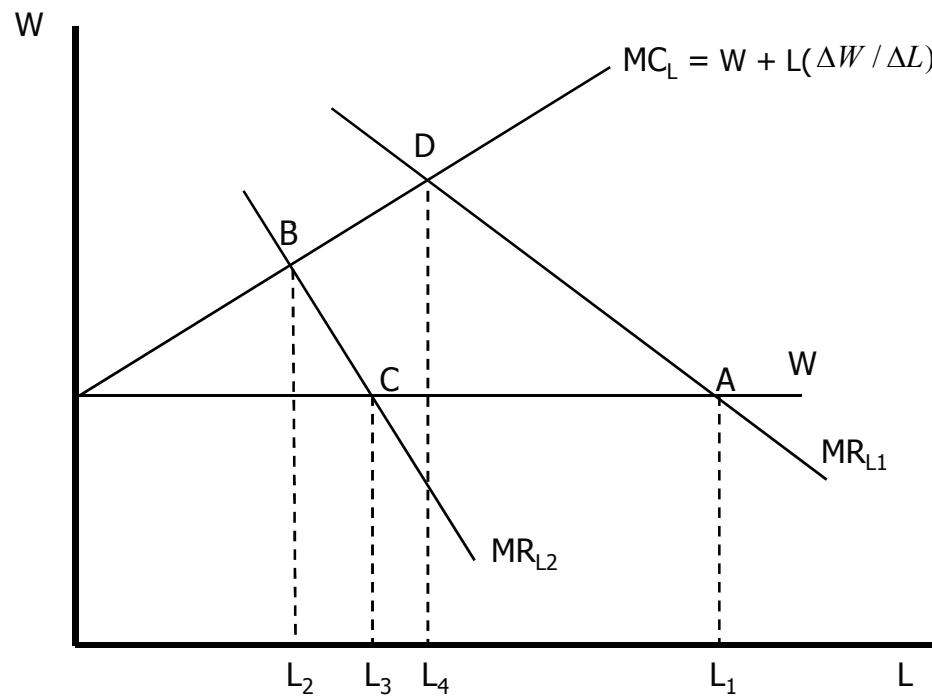


1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

□ Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

➤ Cầu về lao động của DN trong ngắn hạn

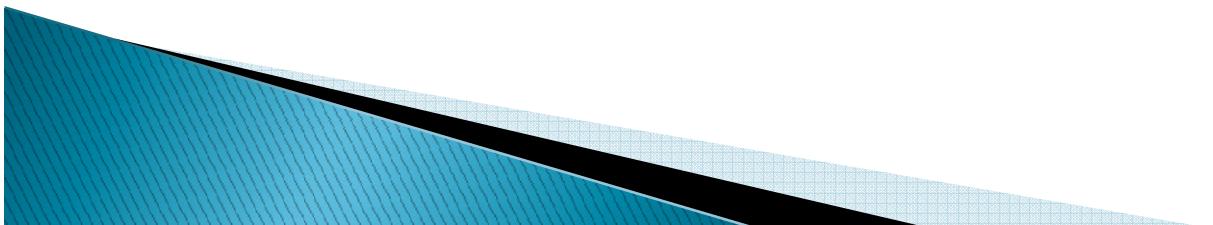


Lượng cầu về lao động của DN

- ✓ Khi doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường sản phẩm và cạnh tranh trên thị trường lao động, doanh nghiệp sẽ thuê L_1 lao động tại điểm A ($MR_{L_1} = W$).
- ✓ Khi doanh nghiệp độc quyền trên thị trường sản phẩm và độc quyền trên thị trường lao động, doanh nghiệp sẽ thuê L_2 lao động tại điểm B ($MC_L = MR_{L_2}$).
- ✓ Khi doanh nghiệp độc quyền trên thị trường sản phẩm và cạnh tranh trên thị trường lao động, doanh nghiệp sẽ thuê L_3 lao động tại điểm C ($W = MR_{L_2}$).
- ✓ Khi doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường sản phẩm và độc quyền trên thị trường lao động doanh nghiệp sẽ thuê L_4 lao động, tại điểm D ($MC_L = MR_{L_1}$).

NGUYÊN TẮC TỐI ĐA HOÁ LỢI NHUẬN

- ▶ Để tối đa hoá lợi nhuận DN thuê lao động cho tới khi hai đường MR_L và đường MC_L cắt nhau.
- ▶ Dưới mức lao động được thuê này, doanh thu cân bằng lớn hơn tiền công, do vậy việc thuê thêm lao động sẽ làm tăng lợi nhuận.
- ▶ Trên mức này, $MR_L < MC_L$ do vậy số lao động thuê thêm làm giảm lợi nhuận
- ▶ **Tóm lại: DN tối đa hoá lợi nhuận sẽ thuê lao động cho tới khi doanh thu cân bằng của lao động bằng chi phí cận biên của lao động.**

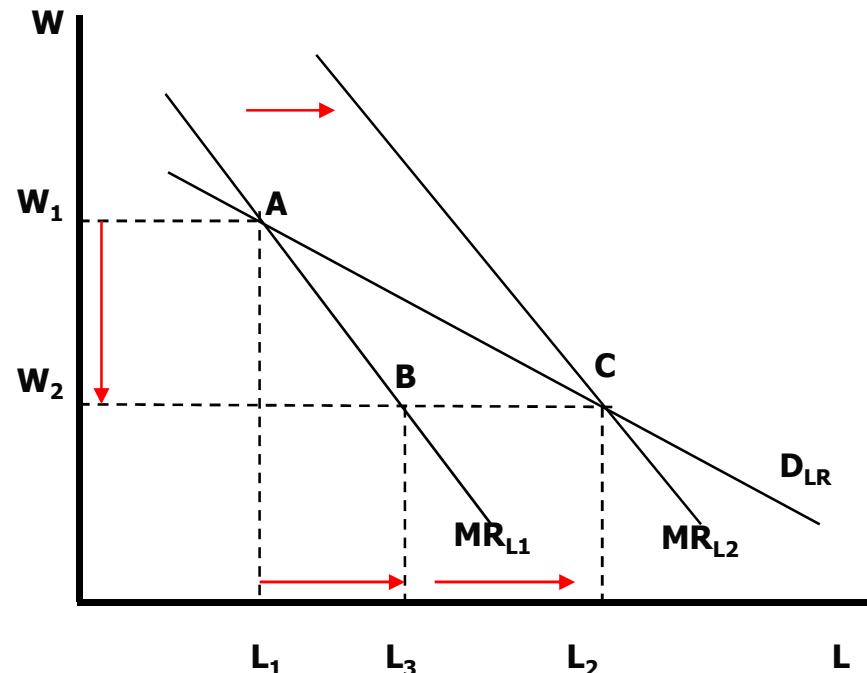


1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

□ Chọn lao động để tối đa hóa lợi nhuận của DN

b. Lựa chọn lao động của doanh nghiệp trong dài hạn



Trong dài hạn đường cầu lao động của doanh nghiệp co giãn hơn trong ngắn hạn. Vì vậy, ban đầu doanh nghiệp lựa chọn mức thuê lao động L_1 tương ứng với mức tiền lương W_1 , nhưng dài hạn doanh nghiệp thuê mức lao động L_2 tương ứng với mức tiền công W_2 .

1.1.4. CÁC YẾU TỐ LÀM DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG CẦU LAO ĐỘNG

- ▶ **Giá sản phẩm:**

Xuất phát: $MR_L = P \cdot MP_L$

Khi P thay đổi làm cho MR_L thay đổi và đường cầu về lao động của DN dịch chuyển.

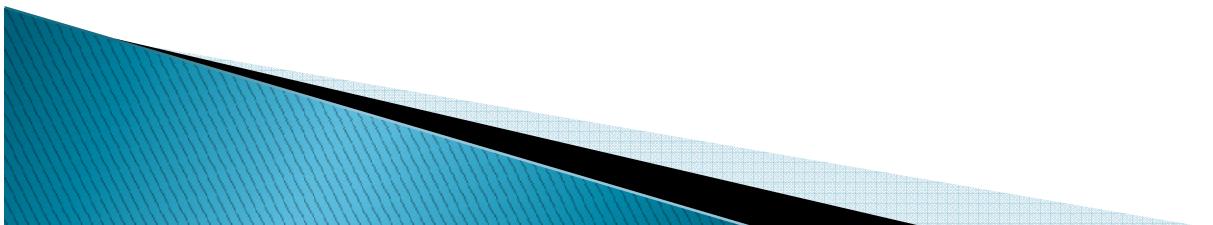
- Thay đổi công nghệ**

MP_L tăng ==> MR_L tăng <==> MR_L dịch sang phải
 $\Leftrightarrow D_L$ dịch sang phải

Đây chính là giải pháp lý giải cho việc tăng lao động khi tiền công tăng lên.

- ▶ **Thay đổi về cung của yếu tố sản xuất khác**

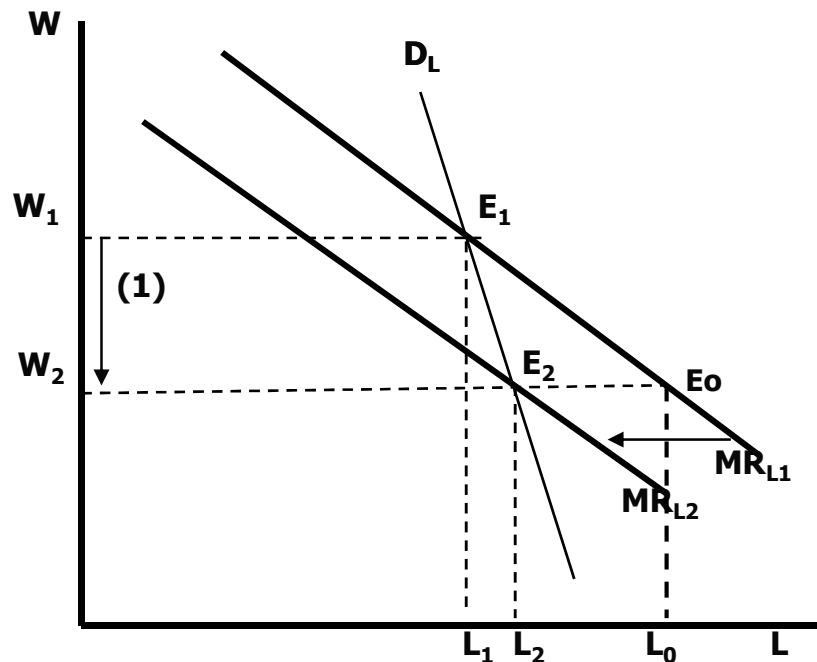
Khi K tăng ==> MP_L tăng ==> MR_L dịch sang phải
==> D_L dịch sang phải



1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.1. Cầu về lao động

1.1.5. Cầu về lao động của ngành



Cầu về lao động của ngành

CÁCH DỤNG ĐƯỜNG CẦU LAO ĐỘNG CỦA NGÀNH:

Đường MR_{L1} được xác định bằng cách cộng theo phương nằm ngang các đường MR_L của DN.

Điểm E_1 tương ứng với W của ngành xác định được L_1 . Điểm E_1 là điểm nằm trên đường cầu lao động của ngành.

Khi W giảm làm cho DN tăng mức thuê lao động, tăng mức sản lượng của DN và ngành, dẫn đến giá bán giảm, làm dịch chuyển đường MR_L sang trái.

Tại mức W này ngành chọn điểm E_2 với lượng lao động cần thuê L_2 .

Nối các điểm E_1, E_2, \dots ta được đường cầu lao động của ngành D_L .

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.2. Cung về lao động

2.1.1. Cung về lao động của cá nhân

Là số giờ làm việc mà người lao động có khả năng và sẵn sàng cung ứng tương ứng với các mức lương khác nhau trong một thời gian nhất định.

➤ Nhân tố quyết định đến cung lao động

- ✓ Các áp lực về mặt tâm lý xã hội.
- ✓ Áp lực về mặt kinh tế.
- ✓ Phạm vi thời gian.
- ✓ Lợi ích cận biên của lao động.
- ✓ Tiền công. Mức tiền công cao hơn và nếu được tự do lựa chọn số giờ làm việc, thì tác động tới cung ứng lao động có thể xảy ra hai hiệu ứng: HHTT và HUTN

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

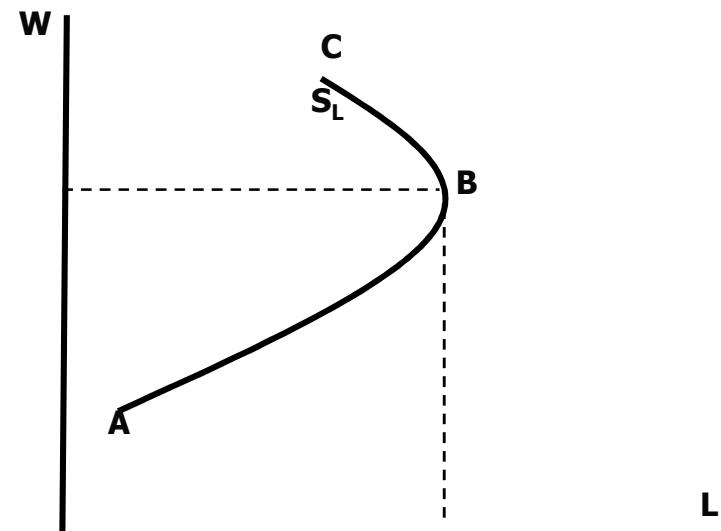
1.2. Cung về lao động

1.2.1. Cung về lao động của cá nhân

Hiệu ứng thay thế: Khi tiền công tăng thúc đẩy người lao động làm việc nhiều hơn vì mỗi giờ làm việc thêm bấy giờ được trả thù lao nhiều hơn. Điều này có nghĩa là mỗi giờ nghỉ sẽ trở nên đắt hơn, người lao động có động cơ làm việc thay thế cho nghỉ ngơi, tương ứng với đoạn AB trên đường S_L .

Hiệu ứng thu nhập: Với mức tiền công cao hơn, thu nhập của người lao động cũng cao hơn. Với thu nhập cao hơn người lao động lại muốn tiêu dùng nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn, người lao động cũng muốn có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn. Điều này làm giảm cung lao động và đường cung có hình dạng cong như đoạn BC trên đường S_L .

➤ Đồ thị về cung lao động



Cung về lao động của cá nhân

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.2. Cung về lao động

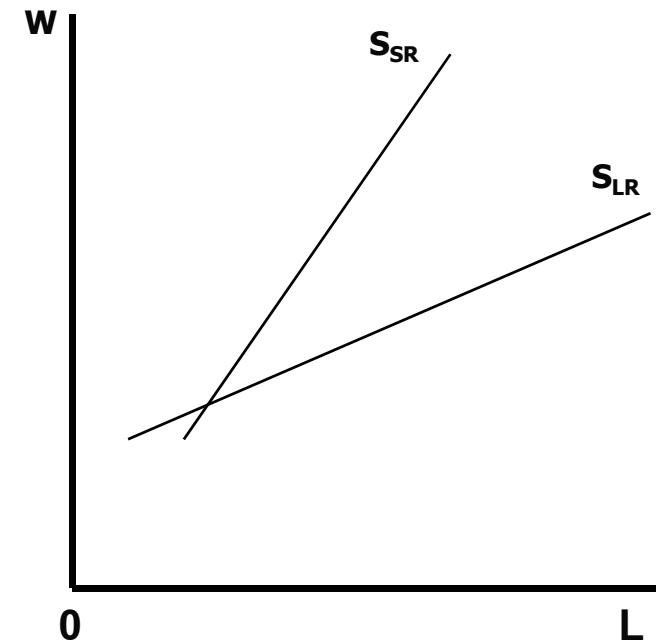
1.2.2. Cung lao động cho một ngành

Trong ngắn hạn, cung về lao động cho một ngành tương đối ổn định, do đó đường cung ngắn hạn có chiều hướng dốc hơn như S_{LS}

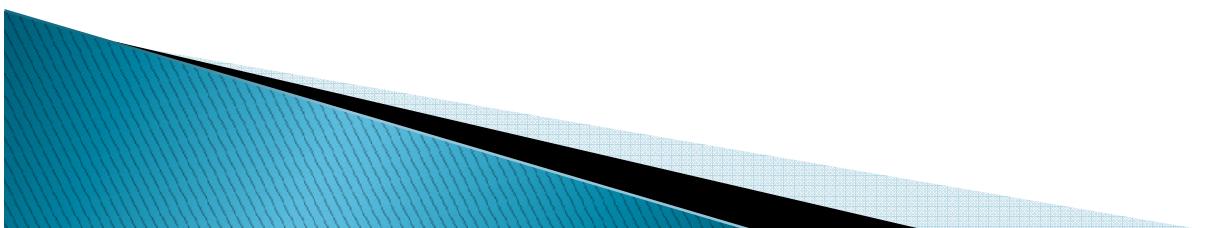
Trong dài hạn, cung về lao động cho một ngành sẽ thay đổi. Do đó đường cung dài hạn có chiều hướng thoải hơn, đường S_{LL}

□ Cung lao động của thị trường

Nói chung, trên thị trường lao động tác động của hiệu ứng thay thế lấn át hiệu ứng thu nhập làm cho đường cung có chiều hướng dốc lên.



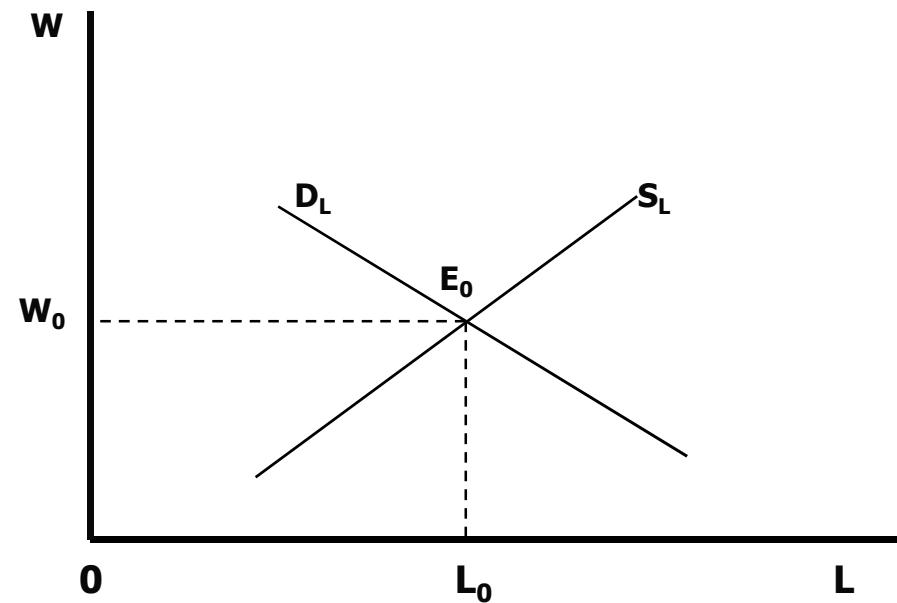
Cung về lao động cho một ngành



1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.3. Cân bằng thị trường lao động

□ Cân bằng thị trường lao động

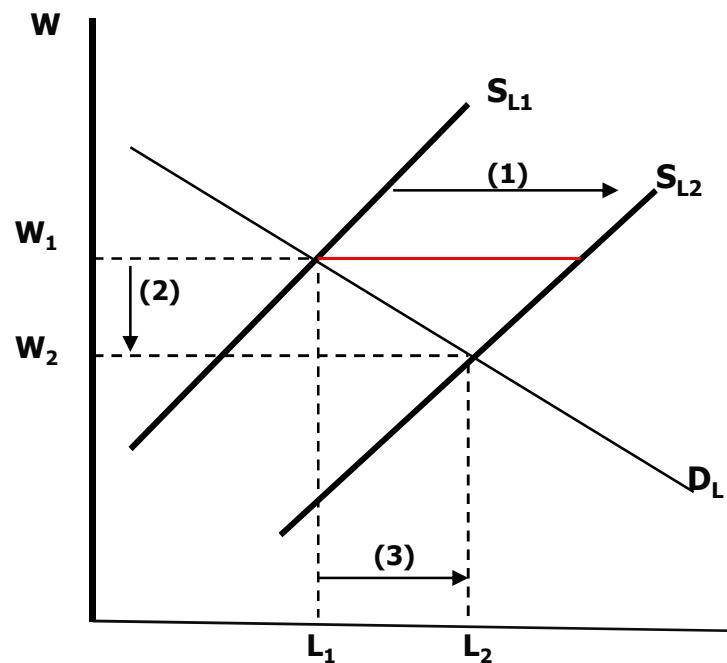


Cân bằng thị trường lao động

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.3. Cân bằng thị trường lao động

□ Sự dịch chuyển đường cung về lao động



1. Giả sử di cư lao động, đường cung dịch chuyển sang phải từ S_{L1} đến S_{L2} . Tại mức tiền công ban đầu W_1 lượng cung ứng lao động > cầu lao động.

LĐ thừa tạo sức ép giảm tiền công xuống W_2 .

Tiền công giảm lợi nhuận tăng các DN thuê nhiều lao động hơn, lao động cần thuê tăng lên L_2 .

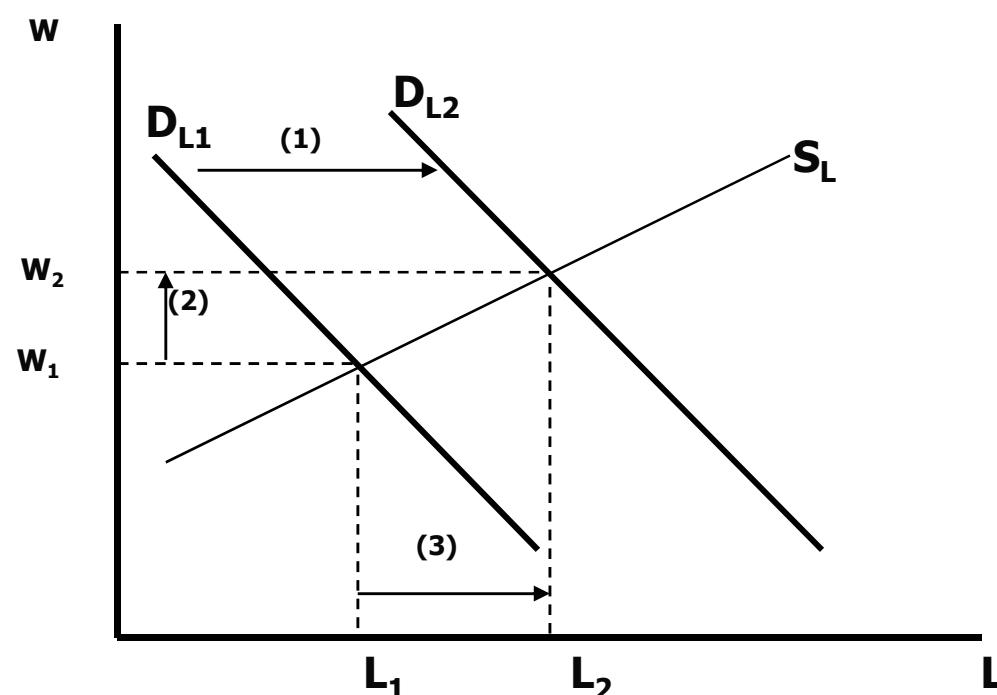
Trong khi các yếu tố khác cố định, MP_L và MR_L giảm. Trạng thái cân bằng mới MR_L và W đều thấp hơn trạng thái cân bằng cũ.

2. W của các ngành khác tăng lên hoặc giảm xuống.

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1.3. Cân bằng thị trường lao động

□ Sự dịch chuyển đường cầu về lao động



Giả sử P một loại hàng hoá hoặc DV nào đó tăng lên, làm tăng MR_L .

Giá cao hơn, việc thuê LĐ để sản xuất SP có thể đem lại lợi nhuận và DN trả W cao hơn.

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.1. Giá của tài sản và quyết định đầu tư

□ Giá trị hiện tại (PDV)

Giá trị hiện tại (PDV) là giá trị tính bằng tiền hiện hành của luồng thu nhập trong tương lai.

➤ Giá trị tương lai của một khoản đầu tư:

Giả sử chúng ta có vốn K đem đầu tư ngày hôm nay với lãi suất r. Ta có giá trị tương lai là:

$$FV_1 = K (1 + r)^1 \text{ sau } 1 \text{ kỳ.}$$

$$FV_2 = K (1 + r)^2 \text{ sau } 2 \text{ kỳ.}$$

$$FV_n = K (1 + r)^n \text{ sau } n \text{ kỳ.}$$

Trong đó: $(1+r)^n$ là hệ số tính kép để tính chuyển các khoản tiền từ giá trị ở mặt bằng thời gian hiện tại về mặt bằng thời gian tương lai.

r: là lãi suất sử dụng để tính chuyển.

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.1. Giá của tài sản và quyết định đầu tư

□ Giá trị hiện tại (PDV)

➤ Giá trị hiện tại của một khoản đầu tư:

$$PDV_1 = \frac{FV_1}{1+r} \quad \text{Sau 1 kỳ}$$

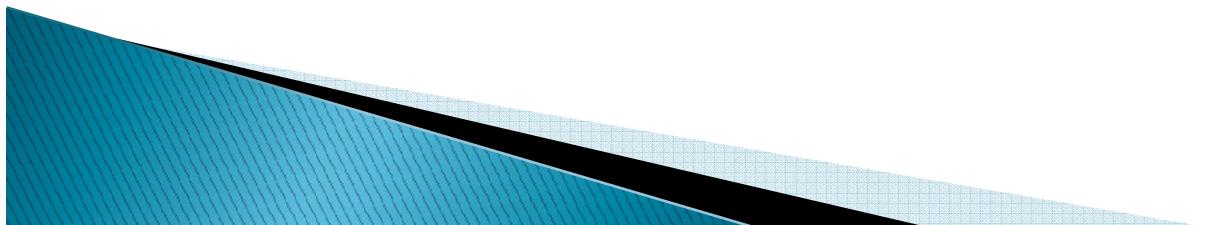
$$PDV_2 = \frac{FV_2}{(1+r)^2} \quad \text{Sau 2 kỳ,...}$$

$$PDV_n = \frac{FV_n}{(1+r)^n} \quad \text{Sau n kỳ}$$

Tổng giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ sau n năm được xác định: $PDV = \sum_{t=1}^n \frac{1}{(1+r)^t} FV_t$
Trong đó: t là kỳ nghiên cứu thứ t

r là suất chiết khấu

Hệ số $1/(1+r)^t$ được gọi là hệ số chiết khấu để tính chuyển các khoản tiền từ giá trị ở mặt bằng thời gian tương lai về mặt bằng thời gian hiện tại.



2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.1. Giá của tài sản và quyết định đầu tư

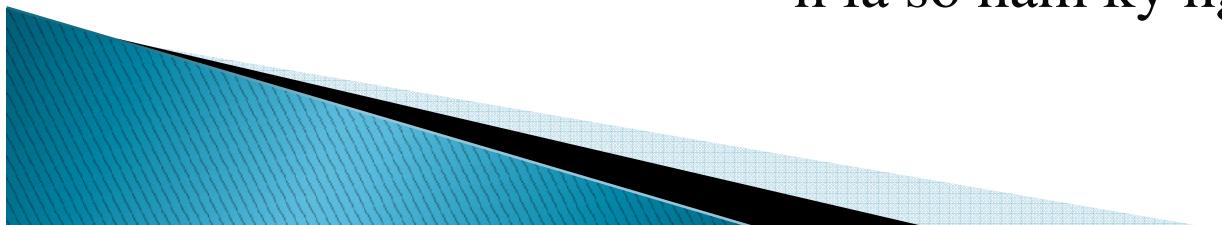
□ Giá trị hiện tại (PDV)

➤ Giá trị của tài sản và quyết định đầu tư:

Trường hợp 1: Đầu tư một lần ngay từ đầu và dự kiến nó sẽ mang lại số thu cuối mỗi kỳ là : T_1, T_2, \dots, T_n . Thì giá trị ròng hiện tại của đầu tư được xác định theo công thức:

$$NPV = -C + \sum_{t=1}^n \frac{T_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó: r là lãi suất bình quân năm
 T_t là số thu năm thứ t
 C là khoản đầu tư một lần ban đầu
 n là số năm kỳ nghiên cứu



2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.1. Giá của tài sản và quyết định đầu tư

□ Giá trị hiện tại (PDV)

➤ Giá trị của tài sản và quyết định đầu tư:

Trường hợp 2: đầu tư được chia ra ở nhiều năm trong kỳ và thu nhập chỉ có khi tài sản được đưa vào hoạt động (thu, chi cùng thời điểm đầu kỳ).

▶ Công thức xác định:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n-1} \frac{T_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó: r là lãi suất bình quân năm

T_t là số thu năm thứ t

C_t là khoản đầu tư một lần ban đầu

n là số năm kỳ nghiên cứu

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.1. Giá của tài sản và quyết định đầu tư

□ Giá trị hiện tại (PDV)

➤ Giá trị của tài sản và quyết định đầu tư:

Trường hợp 3: đầu tư được chia ra ở nhiều năm trong kỳ và thu nhập chỉ có khi tài sản được đưa vào hoạt động. (chi ở đầu kỳ và thu ở cuối kỳ). Giá trị ròng hiện tại của đầu tư được xác định theo công thức :

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{T_t}{(1+r)^t} - \sum_{t=0}^{n-1} \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó: r là lãi suất bình quân năm

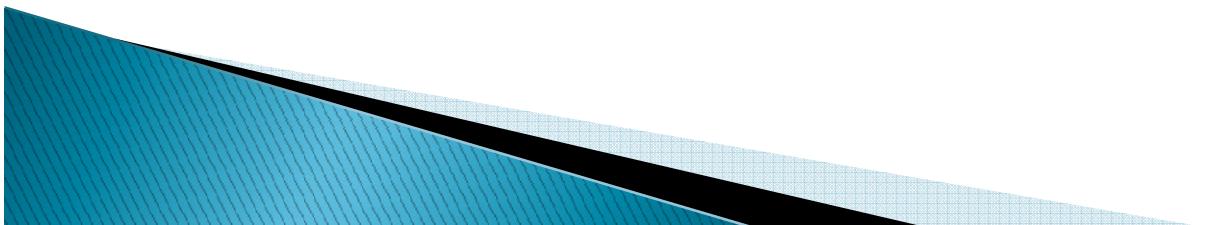
T_t là số thu năm thứ t

C_t là toàn bộ chi đầu tư năm thứ t

n là số năm kỳ nghiên cứu

KẾT LUẬN

- ▶ Nếu $NPV > 0$ tức là giá trị hiện tại của các khoản tiền dự kiến thu được trong tương lai tự tài sản lớn hơn chi phí đầu tư. DN sẽ quyết định đầu tư.
- ▶ Nếu $NPV = 0$ tức là lợi tức từ việc đầu tư đúng bằng chi phí cơ hội của việc sở hữu vốn. DN sẽ trung lập giữa đầu tư và không đầu tư.
- ▶ Nếu $NPV < 0$ doanh nghiệp không nên đầu tư.



2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.2. Cầu về dịch vụ vốn

2.2.1. Cầu về dịch vụ vốn của doanh nghiệp

- Doanh thu cận biên của dịch vụ vốn là mức gia tăng về tổng doanh thu do sự gia tăng một đơn vị dịch vụ vốn được sử dụng.

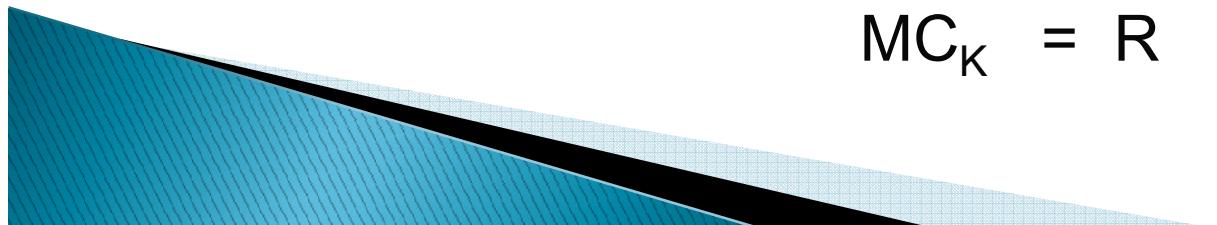
$$MR_K = \frac{\Delta TR_K}{\Delta K}$$

- Chi phí cận biên của dịch vụ vốn là mức gia tăng về tổng chi phí do sự gia tăng một đơn vị dịch vụ vốn được sử dụng.

$$MC_K = \frac{\Delta TC_K}{\Delta K}$$

- Theo nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận nói chung, nếu doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường vốn thì chi phí cận biên của vốn luôn bằng tiền thuê vốn danh nghĩa (R).

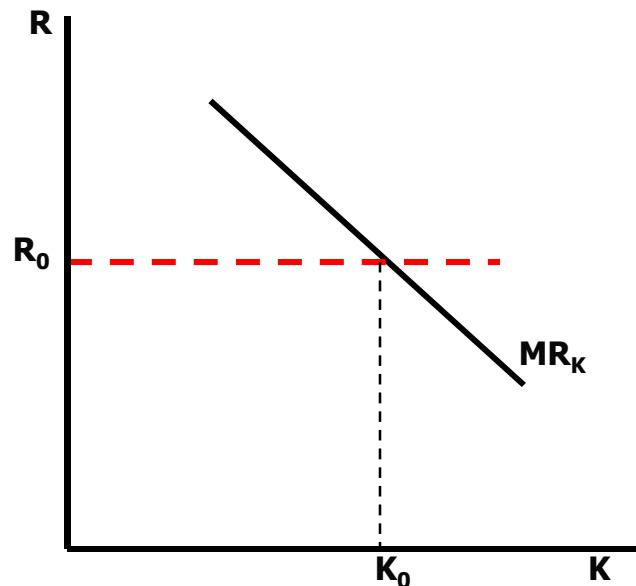
$$MC_K = R$$



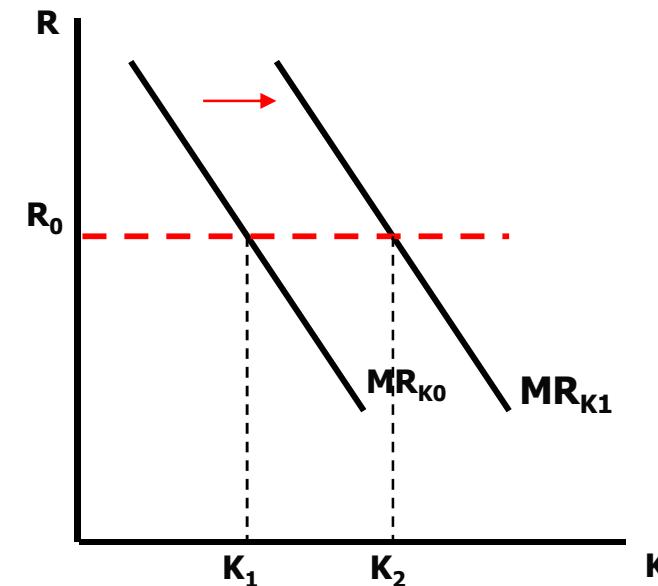
2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.2. Cầu về dịch vụ vốn

□ Cầu về dịch vụ vốn của doanh nghiệp



Cầu về vốn của doanh nghiệp

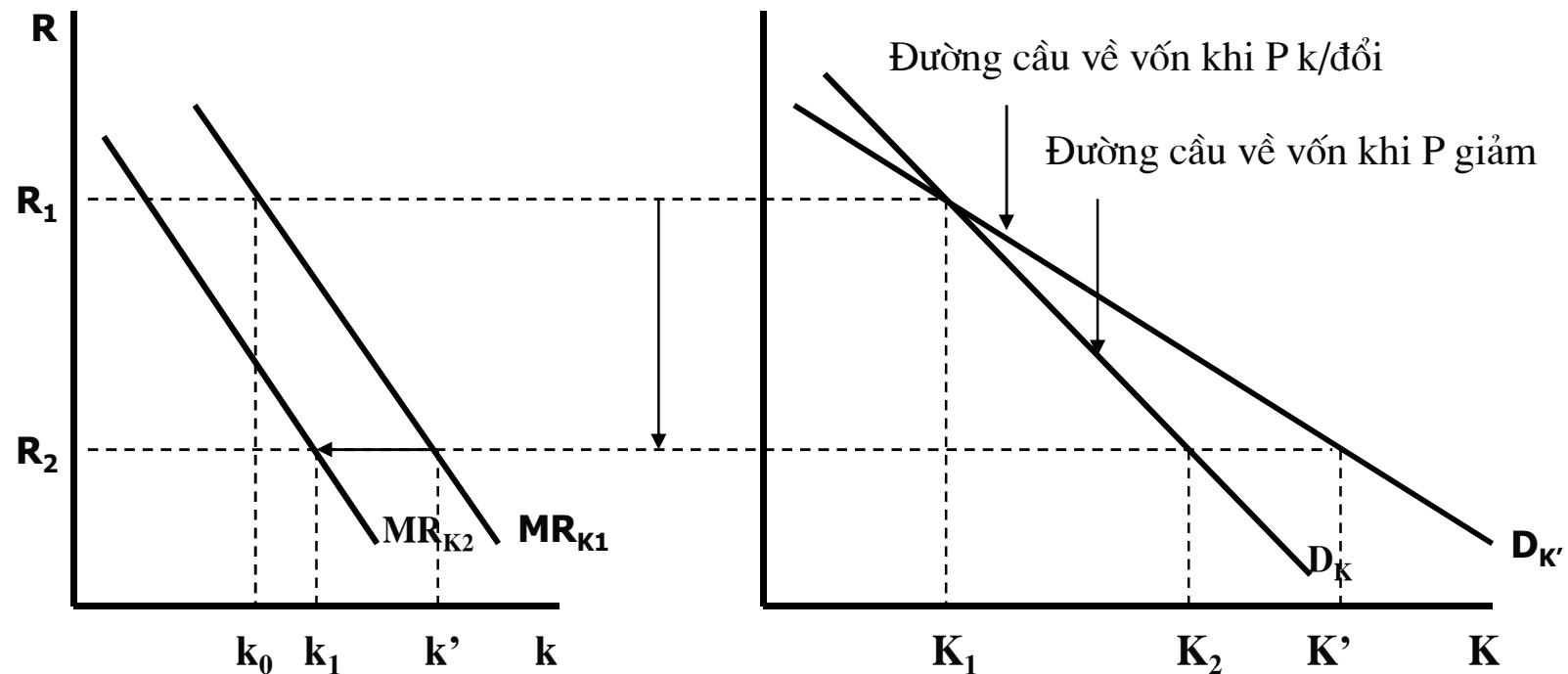


Dịch chuyển đường cầu về dịch vụ vốn

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.2. Cầu về dịch vụ vốn

□ Cầu về dịch vụ vốn của ngành



Cầu về DV vốn của doanh nghiệp

Cầu về dịch vụ vốn của ngành

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.2. Cầu về dịch vụ vốn

2.2.3. Cầu về dịch vụ vốn của hộ gia đình

Một HGD muốn tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập hiện tại của họ do thu nhập tạm thời của họ thấp, nhưng có thể tăng lên trong tương lai, hoặc do họ mua sắm một thứ gì đó có giá trị lớn hơn mà phải trả nợ bằng thu nhập trong tương lai.

Các HGĐ sẵn sàng trả lãi để thực hiện được mong muốn tiêu dùng hiện tại.

Tuy nhiên, lãi suất càng cao thì chi phí cơ hội của việc tiêu dùng hiện tại sẽ càng lớn, do đó các hộ GĐ này càng giảm khả năng vay tiền, cho nên cầu về DV vốn vay của các HGĐ là hàm nghịch biến với lãi suất.

2.2.4. Cầu về dịch vụ vốn của thị trường

Tổng cầu về DV vốn vay chính là tổng cầu về dịch vụ vốn vay của HGĐ và của các hàng kinh doanh (DN và ngành).

2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.3. Cung về dịch vụ vốn

2.3.1. Cung về dịch vụ vốn của DN

Vì DV vốn do các tài sản vốn tạo ra. Do đó mỗi nhà cung ứng tiềm tàng về vốn sẽ so sánh giữa giá mua TS vốn với giá trị hiện tại của tất cả các khoản tiền dự kiến có thể thu được trong tương lai từ TS đó để quyết định đầu tư.

Đồng thời DN phải xác định được giá cho thuê tối thiểu của một đv vốn:

$$\begin{array}{lcl} \text{Giá cho thuê} & = & \text{Giá} \\ \text{tối thiểu} & & \times \left\{ \begin{array}{c} \text{Lãi suất} \qquad \qquad \qquad \text{tỷ lệ} \\ \text{thực} \qquad \qquad + \\ \text{khấu hao} \end{array} \right\} \end{array}$$

Nếu giá cho thuê tối thiểu thấp hơn giá cho thuê thực tế, DN sẽ mua hàng tư liệu, tăng dự trữ, tăng khả năng cung ứng vốn.

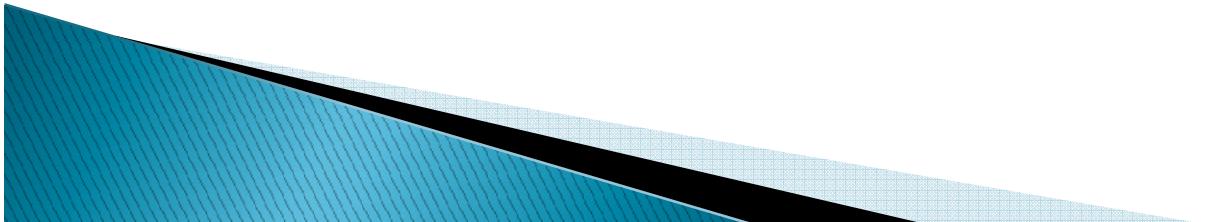
Và ngược lại.

2.3.2. CUNG VỀ DỊCH VỤ VỐN CỦA NGÀNH

- Trong ngắn hạn
 - Tổng dự trữ tài sản vốn cho toàn bộ nền kinh tế là cố định. Do đó lượng vốn sẵn sàng cung ứng cho một ngành tương đối cố định. Cá biệt trong một số ngành như điện, viễn thông, luyện kim, ... không thể ngày một ngày hai có thể xây dựng thêm được nhà máy mới, do đó cung về DV vốn của ngành là cố định.
 - Tuy nhiên cũng có những ngành có thể thu hút thêm lương cung ứng vốn cho mình thông qua việc tăng tiền thuê.
 - Tóm lại đường cung về DV vốn của ngành thường ít co giãn.

2.3.2. CUNG VỀ DỊCH VỤ VỐN CỦA NGÀNH

- Trong dài hạn
 - Dự trữ tài sản vốn trong toàn bộ nền kinh tế và cho từng ngành sẽ thay đổi.
 - Dự trữ tài sản vốn lớn hơn sẽ tạo ra khả năng cung ứng vốn lớn hơn và ngược lại.
 - Dự trữ vốn lớn hơn chỉ khi nào giá cho thuê vốn cao hơn.
 - Đường cung về DV vốn của ngành dốc lên và co giãn hơn cung về DV vốn trong ngắn hạn.



2.3.3. CUNG VỀ DỊCH VỤ VỐN CỦA TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ

- Trong ngắn hạn

Do bất kỳ thời điểm nào, khối lượng vốn trong toàn bộ nền kinh tế là cố định, cho nên đường cung về dịch vụ vốn là hoàn toàn không co giãn - đường thẳng đứng.

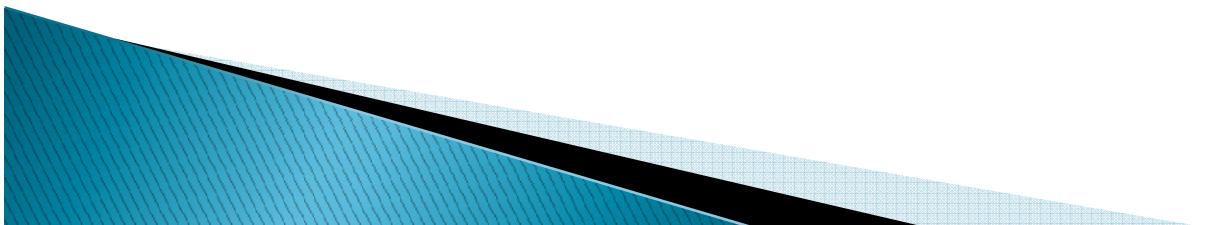
- Trong dài hạn

Do cung về vốn vay có nguồn gốc từ phần thu nhập mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm để có được một khoản tiền lớn hơn dành cho tiêu dùng trong tương lai.

Tiết kiệm cho phép họ dần trải tiêu dùng đồng đều hơn theo thời gian.

Ngoài ra, họ còn nhận được thêm một khoản tiền lãi trên số tiền mà họ đã cho vay nên họ có thể tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai để bù lại những hạn chế tiêu dùng hiện tại.

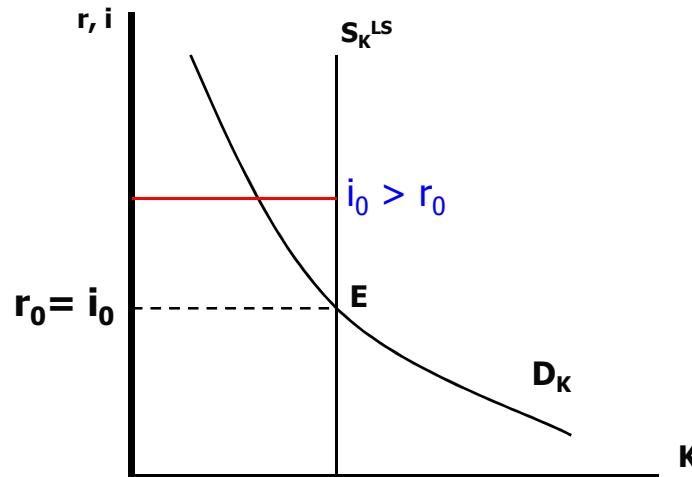
Kết quả là lãi suất càng cao thì động cơ tiết kiệm càng lớn. Vì vậy đường cung về vốn vay sẽ là một đường dốc lên.



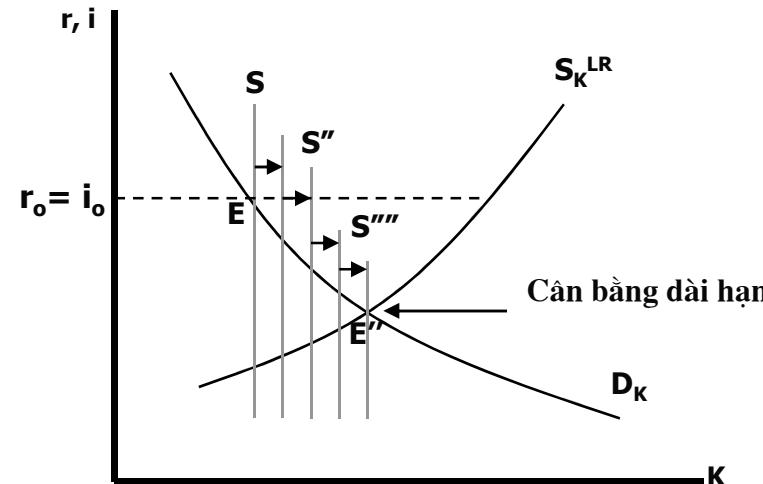
2. THỊ TRƯỜNG VỐN

2.4. Cân bằng thị trường vốn

- Các khái niệm được sử dụng
- Xác định lãi suất và lợi tức vốn
- Phân tích lợi tức vốn bằng đồ thị



Xác định lãi suất và lợi tức ngắn hạn



Mô tả cách xác định mức lãi suất dài hạn

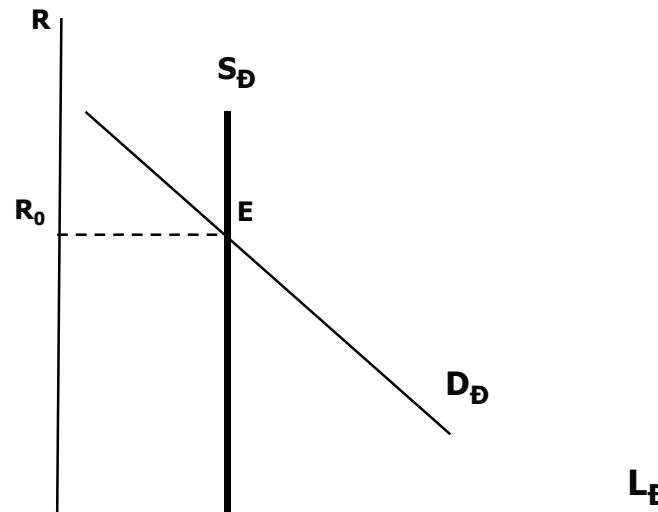
3. THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI

3.1. Tô là lợi tức của các yếu tố cố định

3.2. Cân bằng cung cầu về đất đai

Cầu về đất đai

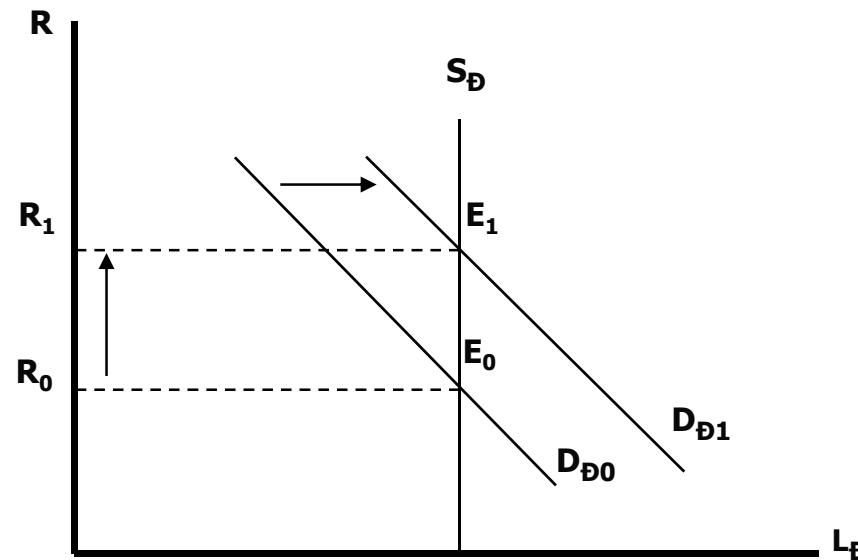
Cung về đất đai



3. THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI

3.2. Cân bằng cung cầu về đất đai

□ Cân bằng thị trường



Tiền thuê đất đai

